

**Phụ lục 2.1**

**THÔNG TIN CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
PHỤC VỤ CHO TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2026  
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN, ĐHQG-HCM**

<b>STT</b>	<b>Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển của trường</b>	<b>Mã ngành/nhóm ngành tương ứng hiển thị trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ GDĐT năm 2026</b>	<b>Tên ngành, nhóm ngành</b>	<b>Chỉ tiêu 2026</b>	<b>Tổ hợp xét tuyển</b>
1	7420101	7420101	Sinh học	215	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026:
					(B08) - Toán, Sinh học, Tiếng Anh
					(B00) - Toán, Hóa học, Sinh học
					(X15) - Toán, Sinh học, Công nghệ công nghiệp
					(X16) - Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp
					(B03) - Toán, Sinh học, Ngữ Văn
					(A02) - Toán, Vật lí, Sinh học
2	7420101_DKD	7420101KD	Sinh học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	90	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026:
					(B08) - Toán, Sinh học, Tiếng Anh
					(B00) - Toán, Hóa học, Sinh học
					(X15) - Toán, Sinh học, Công nghệ công nghiệp
					(X16) - Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp
					(B03) - Toán, Sinh học, Ngữ Văn
					(A02) - Toán, Vật lí, Sinh học
3	7420201	7420201	Công nghệ Sinh học	200	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026:
					(B08) - Toán, Sinh học, Tiếng Anh
					(B00) - Toán, Hóa học, Sinh học
					(X15) - Toán, Sinh học, Công nghệ công nghiệp

STT	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển của trường	Mã ngành/nhóm ngành tương ứng hiển thị trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ GDĐT năm 2026	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2026	Tổ hợp xét tuyển
					(X16) - Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp (B03) - Toán, Sinh học, Ngữ Văn (A02) - Toán, Vật lí, Sinh học
4	7420201_DKD	7420201KD	Công nghệ Sinh học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	160	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026: (B08) - Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B00) - Toán, Hóa học, Sinh học (X15) - Toán, Sinh học, Công nghệ công nghiệp (X16) - Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp (B03) - Toán, Sinh học, Ngữ Văn (A02) - Toán, Vật lí, Sinh học
5	7440102_DKD	7440102KD	Vật lý học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	140	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026: (A00) - Toán, Vật lí, Hóa học (A01) - Toán, Vật lí, Tiếng Anh (C01) - Ngữ Văn, Toán, Vật lí (A03) - Toán, Vật lí, Lịch Sử (X06) - Toán, Vật lí, Tin học (A02) - Toán, Vật lí, Sinh học
6	7440102_NN	7440102NN	Nhóm ngành Vật lý học (CT: 145), Công nghệ Vật lý điện tử và tin học (CT: 70)	215	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026: (A00) - Toán, Vật lí, Hóa học (A01) - Toán, Vật lí, Tiếng Anh (C01) - Ngữ Văn, Toán, Vật lí (A03) - Toán, Vật lí, Lịch Sử (X06) - Toán, Vật lí, Tin học (A02) - Toán, Vật lí, Sinh học
7	7440107_DKD	7440107KD	Công nghệ Vật lý điện tử và tin học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	60	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026: (A00) - Toán, Vật lí, Hóa học (A01) - Toán, Vật lí, Tiếng Anh

STT	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển của trường	Mã ngành/nhóm ngành tương ứng hiển thị trên hệ thống đăng ký xét tuyển của BỘ GDĐT năm 2026	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2026	Tổ hợp xét tuyển
					(C01) - Ngữ Văn, Toán, Vật lí (A03) - Toán, Vật lí, Lịch Sử (X06) - Toán, Vật lí, Tin học (A02) - Toán, Vật lí, Sinh học
8	74401a1	74401a1	Công nghệ bán dẫn	70	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026: (A00) - Toán, Vật lí, Hóa học (A01) - Toán, Vật lí, Tiếng Anh (C01) - Ngữ Văn, Toán, Vật lí (A03) - Toán, Vật lí, Lịch Sử (X06) - Toán, Vật lí, Tin học (A02) - Toán, Vật lí, Sinh học
9	7440112	7440112	Hoá học	230	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026: (A00) - Toán, Vật lí, Hóa học (B00) - Toán, Hóa học, Sinh học (C02) - Ngữ văn, Toán, Hóa học (D07) - Toán, Hóa học, Tiếng Anh (X11) - Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp (X12) - Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp
10	7440112_DKD	7440112KD	Hóa học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	150	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026: (A00) - Toán, Vật lí, Hóa học (B00) - Toán, Hóa học, Sinh học (C02) - Ngữ văn, Toán, Hóa học (D07) - Toán, Hóa học, Tiếng Anh (X11) - Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp (X12) - Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp
11	7440122	7440122	Khoa học Vật liệu	148	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026:

STT	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển của trường	Mã ngành/nhóm ngành tương ứng hiển thị trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ GDĐT năm 2026	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2026	Tổ hợp xét tuyển
					(A00) - Toán, Vật lí, Hóa học (C02) - Ngữ văn, Toán, Hóa học (C01) - Ngữ Văn, Toán, Vật lí (A01) - Toán, Vật lí, Tiếng Anh (D07) - Toán, Hóa học, Tiếng Anh (B00) - Toán, Hóa học, Sinh học
12	7440122_DKD	7440122KD	Khoa học Vật liệu (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	80	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026: (A00) - Toán, Vật lí, Hóa học (C02) - Ngữ văn, Toán, Hóa học (C01) - Ngữ Văn, Toán, Vật lí (A01) - Toán, Vật lí, Tiếng Anh (D07) - Toán, Hóa học, Tiếng Anh (B00) - Toán, Hóa học, Sinh học
13	7440201_NN	7440201NN	Nhóm ngành Địa chất học, Kinh tế đất đai	104	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026: (A00) - Toán, Vật lí, Hóa học (A07) - Toán, Lịch sử, Địa lí (C01) - Ngữ Văn, Toán, Vật lí (C04) - Ngữ văn, Toán, Địa lí (D01) - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D10) - Toán, Địa lí, Tiếng Anh
14	7440228	7440228	Hải dương học	30	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026: (A00) - Toán, Vật lí, Hóa học (C01) - Ngữ Văn, Toán, Vật lí (A01) - Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A02) - Toán, Vật lí, Sinh học (A04) - Toán, Vật lí, Địa lí (X06) - Toán, Vật lí, Tin học
15	7440228_DKD	7440228KD	Hải dương học (Chương trình tăng	30	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026:

STT	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển của trường	Mã ngành/nhóm ngành tương ứng hiển thị trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ GDĐT năm 2026	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2026	Tổ hợp xét tuyển
			cường tiếng Anh)		(A00) - Toán, Vật lí, Hóa học (C01) - Ngữ Văn, Toán, Vật lí (A01) - Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A02) - Toán, Vật lí, Sinh học (A04) - Toán, Vật lí, Địa lí (X06) - Toán, Vật lí, Tin học
16	7440301	7440301	Khoa học Môi trường	130	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026: (A00) - Toán, Vật lí, Hóa học (B00) - Toán, Hóa học, Sinh học (D07) - Toán, Hóa học, Tiếng Anh (B08) - Toán, Sinh học, Tiếng Anh (X10) - Toán, Hóa học, Tin học (X14) - Toán, Sinh học, Tin học
17	7440301_DKD	7440301KD	Khoa học Môi trường (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	80	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026: (A00) - Toán, Vật lí, Hóa học (B00) - Toán, Hóa học, Sinh học (D07) - Toán, Hóa học, Tiếng Anh (B08) - Toán, Sinh học, Tiếng Anh (X10) - Toán, Hóa học, Tin học (X14) - Toán, Sinh học, Tin học
18	7460101_NN	7460101NN	Nhóm ngành Toán học (Toán học, Toán ứng dụng, Toán tin)	180	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026: (A00) - Toán, Vật lí, Hóa học (A01) - Toán, Vật lí, Tiếng Anh (B00) - Toán, Hóa học, Sinh học (D01) - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (X06) - Toán, Vật lí, Tin học (B08) - Toán, Sinh học, Tiếng Anh

STT	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển của trường	Mã ngành/nhóm ngành tương ứng hiển thị trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ GDĐT năm 2026	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2026	Tổ hợp xét tuyển
19	7460112_DKD	7460112KD	Toán ứng dụng (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	40	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026:
					(A00) - Toán, Vật lí, Hóa học
					(A01) - Toán, Vật lí, Tiếng Anh
					(B00) - Toán, Hóa học, Sinh học
					(D01) - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
					(X06) - Toán, Vật lí, Tin học
20	7460117_DKD	7460117KD	Toán tin (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	40	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026:
					(A00) - Toán, Vật lí, Hóa học
					(A01) - Toán, Vật lí, Tiếng Anh
					(B00) - Toán, Hóa học, Sinh học
					(D01) - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
					(X06) - Toán, Vật lí, Tin học
21	7460108_NN	7460108NN	Nhóm ngành Khoa học dữ liệu (CT:40), Thống kê (CT:40)	80	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026:
					(A00) - Toán, Vật lí, Hóa học
					(A01) - Toán, Vật lí, Tiếng Anh
					(B00) - Toán, Hóa học, Sinh học
					(D01) - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
					(X06) - Toán, Vật lí, Tin học
22	7460108_DKD	7460108KD	Khoa học dữ liệu (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	60	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026:
					(A00) - Toán, Vật lí, Hóa học
					(A01) - Toán, Vật lí, Tiếng Anh
					(B00) - Toán, Hóa học, Sinh học

STT	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển của trường	Mã ngành/nhóm ngành tương ứng hiển thị trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ GDĐT năm 2026	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2026	Tổ hợp xét tuyển
					(D01) - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (X06) - Toán, Vật lí, Tin học (B08) - Toán, Sinh học, Tiếng Anh
23	7480101_TT	7480101TT	Khoa học máy tính (Chương trình Tiên tiến)	90	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026: (A00) - Toán, Vật lí, Hóa học (A01) - Toán, Vật lí, Tiếng Anh (D07) - Toán, Hóa học, Tiếng Anh (X26) - Toán, Tin học, Tiếng Anh (X06) - Toán, Vật lí, Tin học (B08) - Toán, Sinh học, Tiếng Anh
24	7480107	7480107	Trí tuệ nhân tạo	90	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026: (A00) - Toán, Vật lí, Hóa học (A01) - Toán, Vật lí, Tiếng Anh (D07) - Toán, Hóa học, Tiếng Anh (X26) - Toán, Tin học, Tiếng Anh (X06) - Toán, Vật lí, Tin học (B08) - Toán, Sinh học, Tiếng Anh
25	7480201_DKD	7480201KD	Công nghệ thông tin (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	530	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026: (A00) - Toán, Vật lí, Hóa học (A01) - Toán, Vật lí, Tiếng Anh (D07) - Toán, Hóa học, Tiếng Anh (X26) - Toán, Tin học, Tiếng Anh (X06) - Toán, Vật lí, Tin học (B08) - Toán, Sinh học, Tiếng Anh

STT	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển của trường	Mã ngành/nhóm ngành tương ứng hiển thị trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ GDĐT năm 2026	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2026	Tổ hợp xét tuyển
26	7480201_NN	7480201NN	Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin (Công nghệ thông tin; Kỹ thuật phần mềm; Hệ thống thông tin; Khoa học máy tính)	490	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026:
					(A00) - Toán, Vật lí, Hóa học
					(A01) - Toán, Vật lí, Tiếng Anh
					(D07) - Toán, Hóa học, Tiếng Anh
					(X26) - Toán, Tin học, Tiếng Anh
					(X06) - Toán, Vật lí, Tin học
27	7510401_DKD	7510401KD	Công nghệ kỹ thuật Hoá học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	150	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026:
					(A00) - Toán, Vật lí, Hóa học
					(B00) - Toán, Hóa học, Sinh học
					(C02) - Ngữ văn, Toán, Hóa học
					(D07) - Toán, Hóa học, Tiếng Anh
					(X11) - Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp
28	7510402	7510402	Công nghệ Vật liệu	147	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026:
					(A00) - Toán, Vật lí, Hóa học
					(C02) - Ngữ Văn, Toán, Hóa học
					(C01) - Ngữ Văn, Toán, Vật lí
					(A01) - Toán, Vật lí, Tiếng Anh
					(D07) - Toán, Hóa học, Tiếng Anh
(B00) - Toán, Hóa học, Sinh học					
29	7510402_DKD	7510402KD	Công nghệ Vật liệu (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	60	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026:
					(A00) - Toán, Vật lí, Hóa học
					(C02) - Ngữ Văn, Toán, Hóa học
					(C01) - Ngữ Văn, Toán, Vật lí
(A01) - Toán, Vật lí, Tiếng Anh					

STT	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển của trường	Mã ngành/nhóm ngành tương ứng hiển thị trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ GDĐT năm 2026	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2026	Tổ hợp xét tuyển
					(D07) - Toán, Hóa học, Tiếng Anh
					(B00) - Toán, Hóa học, Sinh học
30	7510406	7510406	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	120	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026:
					(A00) - Toán, Vật lí, Hóa học
					(B00) - Toán, Hóa học, Sinh học
					(D07) - Toán, Hóa học, Tiếng Anh
					(B08) - Toán, Sinh học, Tiếng Anh
					(X10) - Toán, Hóa học, Tin học
					(X14) - Toán, Sinh học, Tin học
31	7520207	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	150	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026:
					(A00) - Toán, Vật lí, Hóa học
					(A01) - Toán, Vật lí, Tiếng Anh
					(X26) - Toán, Tin học, Tiếng Anh
					(X06) - Toán, Vật lí, Tin học
					(A02) - Toán, Vật lí, Sinh học
					(B08) - Toán, Sinh học, Tiếng Anh
32	75202a1	75202a1	Thiết kế vi mạch	80	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026:
					(A00) - Toán, Vật lí, Hóa học
					(A01) - Toán, Vật lí, Tiếng Anh
					(X26) - Toán, Tin học, Tiếng Anh
					(X06) - Toán, Vật lí, Tin học
					(A02) - Toán, Vật lí, Sinh học
					(B08) - Toán, Sinh học, Tiếng Anh
33	7520207_DKD	7520207KD	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	120	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026:
					(A00) - Toán, Vật lí, Hóa học
					(A01) - Toán, Vật lí, Tiếng Anh
					(X26) - Toán, Tin học, Tiếng Anh

STT	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển của trường	Mã ngành/nhóm ngành tương ứng hiển thị trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ GDĐT năm 2026	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2026	Tổ hợp xét tuyển
					(X06) - Toán, Vật lí, Tin học (A02) - Toán, Vật lí, Sinh học (B08) - Toán, Sinh học, Tiếng Anh
34	7520402	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	55	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026: (A00) - Toán, Vật lí, Hóa học (A01) - Toán, Vật lí, Tiếng Anh (C01) - Ngữ Văn, Toán, Vật lí (A03) - Toán, Vật lí, Lịch Sử (X06) - Toán, Vật lí, Tin học (A02) - Toán, Vật lí, Sinh học
35	7520403	7520403	Vật lý y khoa	35	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026: (A00) - Toán, Vật lí, Hóa học (A01) - Toán, Vật lí, Tiếng Anh (C01) - Ngữ Văn, Toán, Vật lí (A03) - Toán, Vật lí, Lịch Sử (X06) - Toán, Vật lí, Tin học (A02) - Toán, Vật lí, Sinh học
36	7520403_DKD	7520403KD	Vật lý y khoa (chương trình tăng cường tiếng Anh)	30	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026: (A00) - Toán, Vật lí, Hóa học (A01) - Toán, Vật lí, Tiếng Anh (C01) - Ngữ Văn, Toán, Vật lí (A03) - Toán, Vật lí, Lịch Sử (X06) - Toán, Vật lí, Tin học (A02) - Toán, Vật lí, Sinh học
37	7520501	7520501	Kỹ thuật địa chất	38	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026: (A00) - Toán, Vật lí, Hóa học (C01) - Ngữ Văn, Toán, Vật lí (C02) - Ngữ văn, Toán, Hóa học (C04) - Ngữ văn, Toán, Địa lí

STT	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển của trường	Mã ngành/nhóm ngành tương ứng hiển thị trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ GDĐT năm 2026	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2026	Tổ hợp xét tuyển
					(D01) - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
					(D10) - Toán, Địa lí, Tiếng Anh
38	7850101	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	109	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026:
					(A00) - Toán, Vật lí, Hóa học
					(B00) - Toán, Hóa học, Sinh học
					(D07) - Toán, Hóa học, Tiếng Anh
					(B08) - Toán, Sinh học, Tiếng Anh
					(X10) - Toán, Hóa học, Tin học
					(X14) - Toán, Sinh học, Tin học
39	7140103	7140103	Công nghệ giáo dục	100	Tổ hợp xét tuyển học bạ / điểm thi THPT 2026:
					(A00) - Toán, Vật lí, Hóa học
					(A01) - Toán, Vật lí, Tiếng Anh
					(D01) - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
					(C01) - Ngữ Văn, Toán, Vật lí
					(D07) - Toán, Hóa học, Tiếng Anh
					(B00) - Toán, Hóa học, Sinh học